

**MỐI QUAN HỆ HOÀNG TỘC VỚI
PHẬT GIÁO VIỆT NAM THẾ KỶ XVII**
(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HAI THIỀN SƯ VŨ KHẮC MINH VÀ
VŨ KHẮC TRƯỜNG Ở CHÙA ĐẬU, THƯỜNG TÍN)

DƯƠNG VĂN HOÀN*

Tóm tắt: Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII, tuy không cực thịnh như thời Lý - Trần, song vẫn luôn đóng vai trò quan trọng trong lịch sử và văn hóa Việt Nam. Thời kỳ này Phật giáo có sự hỗn dung, hòa nhập với văn hóa dân gian, tiếp thu nhiều yếu tố có tính chất phong tục, tín ngưỡng dân gian bản địa, nổi bật là hình tượng Phật Tứ Pháp. Sự thịnh hành của tín ngưỡng thờ Tứ Pháp trong thế kỷ XVII, đánh dấu vai trò, ảnh hưởng quan trọng của tầng lớp quý tộc, đặc biệt là các cung tần trong phủ chúa Trịnh đối với sự phát triển của văn hóa Phật giáo. Qua nghiên cứu trường hợp hai thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường ở chùa Đậu, Thường Tín, Hà Nội, bài viết góp phần làm sáng tỏ hơn mối quan hệ giữa hoàng tộc đối với Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII.

Từ khóa: Hoàng tộc, Phật giáo Việt Nam, thế kỷ XVII, Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường, chùa Đậu

Abstract: Vietnamese Buddhism in the 17th century, though not as flourishing as during the Ly-Tran dynasties, remained a vital force in Vietnam's history and culture. During this period, Buddhism integrated with folk traditions, incorporating various local customs and beliefs—most notably the imagery of the Four Dharma Buddhas. The prevalence of the Tu Phap belief in the 17th century underscores the significant role and influence of the aristocracy, particularly the royal consorts in the Trinh lord's court, in shaping Buddhist culture. Through the case study of two Zen masters, Vu Khac Minh and Vu Khac Truong, from Dau Pagoda in Thuong Tin province, Hanoi, this article aims to further illuminate the relationship between the royal family and Vietnamese Buddhism in the 17th century.

Keywords: Royal family, Vietnamese Buddhism, 17th century, Vu Khac Minh, Vu Khac Truong, Dau pagoda

Dẫn luận

Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII, tuy không cực thịnh như thời Lý - Trần, song vẫn luôn đóng vai trò quan trọng trong lịch sử và văn hóa Việt Nam. Thời kỳ này Phật giáo có sự hỗn dung, hòa nhập với văn hóa

dân gian, tiếp thu nhiều yếu tố có tính chất phong tục, tín ngưỡng dân gian bản địa, nổi bật là hình tượng Phật Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) được thờ phổ biến và trải khắp ở các vùng Thuận

* ThS., NCS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Thành (Bắc Ninh), Ân Thi, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Văn Lâm (Hưng Yên), Thanh Trì, Thường Tín (Hà Nội), trong đó có chùa Đậu. Sự thịnh hành của tín ngưỡng thờ Tứ Pháp trong thế kỷ XVII, đánh dấu vai trò, ảnh hưởng quan trọng của tầng lớp quý tộc, đặc biệt là các cung tần trong phủ chúa Trịnh đối với sự phát triển của văn hóa Phật giáo. Mối quan hệ giữa hoàng tộc và Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng trong sự phát triển của Phật giáo ở Việt Nam, đặc biệt là trong thế kỷ XVII. Trường hợp hai thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường tại chùa Đậu, Thường Tín là một minh chứng điển hình về mối quan hệ này.

1. Bối cảnh lịch sử và Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII

Thế kỷ XVII là giai đoạn lịch sử có nhiều biến động, với nhiều thế lực cát cứ, phân tranh, còn gọi là giai đoạn Nam - Bắc triều. Ở Đàng Ngoài dưới quyền quản lý của vua Lê chúa Trịnh, cùng với tàn dư họ Mạc cai quản ở Cao Bằng, họ Vũ ở Tuyên Quang. Còn Đàng Trong đặt dưới quyền cai quản của các chúa Nguyễn. Sau khi đánh đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, phò vua Lê trở về kinh đô Thăng Long, quyền hành của họ Trịnh ngày một lớn. Sự nghiệp làm chúa của họ Trịnh kéo dài 243 năm (từ 1545 đến 1787), với 12 đời chúa¹.

Trong thế kỷ XVII trải qua 7 triều² vua, đó là: Lê Kính Tông (1599-1619), Lê Thần Tông (1619-1643), Lê Chân Tông (1643-1649), Lê Thần Tông (1649-1662), Lê Huyền Tông (1662-1671), Lê Gia Tông (1671-1675), Lê Hy Tông (1675-1705), dưới sự cai quản thực quyền của 4 vị chúa Trịnh: Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Tạc,

Trịnh Căn. Đây là thời kỳ mà các vua chúa, đặc biệt là dưới thời chúa Trịnh Tráng, có những chính sách rất cởi mở đối với các tôn giáo tín ngưỡng, cho nên hầu hết các loại hình tôn giáo đều có những khởi sắc, trong đó nổi bật là Phật giáo.

Do trải qua một thời kỳ dài chiến tranh binh hỏa, gây ra nhiều tổn thất về tính mạng con người, nên các nghi lễ về cầu siêu, độ vong của Phật giáo dân gian được các tầng lớp quý tộc chú trọng và ưa chuộng. Nghi thức cúng cô hồn cả ở trên cạn và dưới nước, còn gọi là *Thủy lục chú khoa* 水陸諸科 được vua Lê chúa Trịnh và các công hầu quý tộc hâm mộ cho nên nghi lễ này rất thịnh hành. Nhiều vị pháp sư, tu sĩ Phật giáo được mời lên kinh đô để thực hiện các nghi lễ và được ban sắc phong Hòa thượng, cho giữ các chức sắc của Phật giáo như Tăng thống, Tăng chính, Tăng cang, có những vị được phong Quốc sư.

Thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVII), mặc dù thể chế nhà nước vẫn coi Nho giáo là nền tảng tư tưởng, chiếm địa vị độc tôn, nhưng Phật giáo cũng giữ vai trò hết sức quan trọng. Các vua chúa, phi tần, quan lại cao cấp rất mộ đạo Phật, góp công góp của tham gia vào việc xây dựng, trùng tu chùa chiền, in kinh, cấp ruộng đất cho chùa, thậm chí, một số hoàng thân quốc thích xuất gia tu Phật. Có nhiều tư liệu minh văn ghi lại các hoạt động này.

Cụ thể như, văn bia *Phàm công đức bi* 凡功德碑 (N°13484), dựng năm Hồng Định thứ 9 (1609), tại chùa Cảnh Tiên xã Yên Lạc phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, ghi việc bà Lê Thị Ngọc Châu là cung tần của chúa Trịnh Thái Vương Trịnh Kiểm,

ngoài việc công đức xây dựng tổng cộng 13 ngôi chùa, 10 cây cầu, 4 quả chuông to, 50 quả chuông nhỏ, cà sa chữ vạn, cho 52 mẫu ruộng ở khắp các vùng từ Thanh Hóa cho đến Thăng Long (Hà Nội) và tổ chức khắc văn cúng khoa nghi *Thủy lục*, in bộ kinh Phật. Điều này cho thấy, khoa cúng *Thủy lục* đã được khắc in từ rất sớm.

Các văn bia *Quốc sư bi* 國師碑 (N°5140/5141) tạo năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) và Dương Hòa thứ 8 (1642), *Quốc sư bi ký* 國師碑記 (N°5138/5139), dựng năm Đức Long thứ 3 (1631), *Chiêu Phúc tự bi ký* 昭福寺碑記 (N°13153/13154), dựng năm Dương Hòa thứ 3 (1637), đều ở xã Cao Duệ huyện Gia Lộc, ghi việc Quốc sư Văn Nham hầu Đào Ngọc Lâm quê xã Triều Đông huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín, sống ở quê mẹ xã Cao Duệ huyện Gia Lộc phủ Hạ Hồng, được phong huy hiệu An Nam Thánh tổ Đại Việt quốc sư Pháp vân Giáo chủ, Linh thông Hiển ứng Quảng đạt Hoằng diệu Xung Hóa chiêu cảm Phổ cứu Kiêm tri Tam giới Hành hạ Quý thân Hộ quốc An dân Thượng đẳng Đại Pháp sư. Quốc sư là người thành tâm tận đạo truyền giáo cho quốc vương, cúng tiền ruộng, xây dựng chùa, xây điện Đệ Thích, xây cầu ngói, mua gỗ lim tu tạo am thờ, lập Bồ Đà sơn có 400 thân Phật, lập chợ, cho chợ cúng dàng làm chợ Tam bảo để tiện hương hỏa cúng Phật. Riêng chùa Chiêu Phúc, trước sau ông đã cúng tổng cộng 31 dật bạc và 4.316 quan tiền, để xây tòa thượng điện, tượng thánh Tam phủ, Nam Tào, Bắc Đẩu, tòa thiêu hương, tiền đường, chủ tướng Bắc Phương Chân Vũ Huyền Thiên Thượng Đệ, Kim Đồng, Ngọc Nữ, Chưởng Cờ, Chưởng Kiếm, Tả Hữu Thập

Nhị Nguyên Soái, Tứ Thiên Vương tướng, các cục thần binh, ... Ngoài ra Quốc sư Đào Ngọc Lâm còn được địa phương tôn làm Thành hoàng xã lệnh, thờ cúng đời đời, và cho rằng ông có tiền kiếp là bậc tôn vương thác sinh vào dòng họ Đào. Như thế đủ thấy giai đoạn này Phật giáo có sự hỗn dung với Đạo giáo, hòa quyện vào tín ngưỡng dân gian, chú trọng việc hành trì, cúng cấp, cầu đảo.

Các chúa Trịnh (Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn) đều quan tâm đến Phật giáo, ban lệnh chỉ cho phép xây dựng hoặc trực tiếp tham công đức xây dựng, trùng tu chùa Phật. Chúa Trịnh Tùng cho phép xây dựng, tôn tạo nhiều chùa miếu, tham gia công đức xây dựng chùa Báo Ân Phúc Lâm (Nam Định) năm 1594,... Chúa Trịnh Tráng sửa chùa Vân Tiêu (Yên Tử), trùng tu chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) năm 1643, chùa Phúc Long (Phù Lãng) năm 1648, chùa Vạn Phúc (Phật Tích), chùa Tĩnh Lự (Lãng Ngâm),.... Chúa Trịnh Tạc trùng tu chùa Tây Phương,... Chúa Trịnh Căn cho trùng tu chùa Keo (Thái Bình), chùa Diên Phúc (Viên Quang, Nam Định) năm 1685, dựng Cửu phẩm liên hoa chùa Quỳnh Lâm và Hoa Yên (Quảng Ninh) vào các năm 1684, 1687,...

Giai đoạn này có nhiều cung tần, hoàng thân quốc thích tham gia xây dựng, trùng tu, ban cấp ruộng đất hương hỏa cho các cơ sở thờ tự Phật giáo.

Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trinh vợ vua Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ), Hậu phi Lê Thị Ngọc Trúc vợ chúa Trịnh Tùng, vợ chúa Trịnh Tùng có thứ phi Đặng Thị Ngọc Dao, Lê Thị Ngọc Sảnh (tứ tính Trịnh Thị Ngọc Trân) trùng tu chùa Thần Quang

(Keo, Thái Bình) vào các năm 1607 và 1632, cung tần Vũ Thị Ngọc Lương trùng tu chùa Cẩm Ân (Phù Ủng) năm 1618,....

Vợ chúa Trịnh Tráng có Vương phi Nguyễn Thị Ngọc Sứy (tứ tính Trịnh Thị Ngọc Thọ) tham gia trùng tu chùa Thần Quang (Keo), Chánh cung phi Nguyễn Thị Ngọc Tú trùng tu chùa Nghiêm Thắng (Nam Dư Thượng), chùa Lâm Tuyền (Vĩnh Thọ), có Thái phi Trần Thị Ngọc Đài (và con là chúa Trịnh Tạc) xây chùa Vân Tiêu trên núi Yên Tử, chùa Keo (Thái Bình), chùa Pháp Quang (Bảo Ngũ) năm 1639, chùa Bản Tịch (Bình Lương) năm 1657, chùa động Hình Sơn (Hoàng Xá) năm 1664; Đệ nhất cung tần Ngô Thị Ngọc Thuần³ xây dựng, trùng tu, công đức vào chùa Đại Khánh (Khoái Khê) năm 1631, chùa Linh Nhân Tư Phúc (chùa Bà Tấm) năm 1634, am Trường Thọ chùa Diễm Khánh (Trần Xá) năm 1634, chùa Đại Bi (Thịnh Liệt) năm 1635, chùa Động Lâm (Hội Thịnh) năm 1634; Đệ nhị cung tần Trần Thị Ngọc Am xây dựng, trùng tu các chùa Bản Tịch (Bình Lương), Vĩnh Phúc (Cộng Vũ), Cự Đà (Đa Tôn), chùa Vạn Phúc (Phật Tích); cung tần Lê Thị Ngọc Sánh, cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân trùng tu chùa Đại Bi (Bối Khê), Thiên Tư Phúc (Côn Sơn), chùa Diên Quang (Doãn Xá); cung tần Phạm Thị Ngọc Lãnh sửa chùa Vĩnh Thái (Ngọc Lịch), Trì Bồng (Khê Tang); cung tần Nguyễn Thị Ngọc Liêu (Chiêu dung, Đức bà Thuần) có công xây dựng trùng tu một loạt chùa như Sùng Nghiêm (chùa Mía, Đông Sàng), chùa Viễn Sơn (Cam Giá), chùa Thiên Viện (Nhân Hiên), chùa Long Hưng (Phượng Vũ), chùa Côn Sơn Tư Phúc, chùa Thiên

Phúc (chùa Thầy, Thụy Khuê), chùa Hoa Yên (Yên Tử); cung tần Nguyễn Thị Ngọc Đức trùng tu chùa Diên Phúc (Đường Thôn), chùa Côn Sơn Tư Phúc...

Vợ chúa Trịnh Tạc có cung tần Lê Thị Ngọc Thái (Minh Châu công chúa) trùng tu chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), bà lại cùng với cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hiểu trùng tu chùa Long Hoa (Pháp Vân, Như Lâm), chùa Ứng Thiên Phúc Lâm (Gia Thị)...;

Vợ chúa Trịnh Căn có các cung tần Nguyễn Thị Ngọc Phượng trùng tu chùa Chúc Thánh (Nhân Trạch), chùa Vô Vi (Tứ Trầm), Trần Thị Ngọc Đoàn, Đỗ Thị Ngọc Tuyên trùng tu chùa Hưng Khánh (Phúc Tá),...

Hoàng thân quốc thích xuất gia tu Phật có: Á quốc phu nhân Trần Thị Ngọc Lĩnh (vợ chúa Trịnh Kiểm) quy y đạo Phật, hiệu Bảo Thiên Động chủ, pháp hiệu Chân Trí⁴, Đệ nhất cung tần Ngô Thị Ngọc Thuần (vợ chúa Trịnh Tráng, đã nhắc ở trên); Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) pháp hiệu Pháp Tính, Trương Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên hiệu Diệu Tuệ (con gái Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc) đều đi tu ở chùa Ninh Phúc (Bút Tháp), Vương tôn Trịnh Thập (con Tấn Quang vương Trịnh Bính, Thiền sư Cứu Sinh Thượng sĩ, Như Trừng Lâm Giác) quy y với Thiền sư Chân Nguyên, khai sáng chùa cảnh, lập ra phái Liên Tông (có các chùa Liên Tông (Liên Phái), Hộ Quốc, Hàm Long, Sùng Phúc), ...

Thế kỷ XVII, các vua chúa không chỉ ưu ái các tu sĩ trong nước, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho tăng nhân ngoại quốc đến truyền đạo ở nước ta. Nổi bật là Thiên

sur Chuyết Công Hòa Thượng Thích Viên Văn ở Đàng Ngoài (dưới thời vua Lê chúa Trịnh), và Thạch Liêm Hòa thượng Thích Đại Sán ở Đàng Trong (thời chúa Nguyễn).

Năm 1633, Thiền sư Chuyết Chuyết cùng các đệ tử (trong đó có Minh Hành Tại Tại là người Trung Quốc) truyền giáo ở Đàng Ngoài. Các vị dừng chân hoằng pháp tại các chùa Thiên Tượng (Nghệ An), chùa Trạch Lâm (Ninh Bình), chùa Khán Sơn (kinh đô Thăng Long), và đặc biệt là chùa Vạn Phúc (Phật Tích) và Ninh Phúc (Bút Tháp). Thiền sư được vua Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng rất hâm mộ. Năm 1634, Chuyết công và đệ tử được vua Lê chúa Trịnh phái về nước (Trung Quốc) tìm cuốn *Thủy lục chư khoa* cùng hệ thống kinh sách khác, thỉnh về tàng trữ tại chùa Phật Tích, rồi cho san khắc, phổ biến khắp nơi. Sư được nhà vua tôn xưng làm “Đông Đô thủy tổ”, hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và công chúa Lê Thị Ngọc Duyên xuất gia theo học. Năm 1643, triều đình cho trùng tu xây mới chùa Bút Tháp, chùa Hoa Yên. Vì được triều đình ưu ái, tạo điều kiện hoằng pháp ở Đàng Ngoài nên thiền phái Lâm Tế được phát triển mạnh mẽ, là nguyên nhân giúp cho Phật giáo ở nước ta được phục hưng.

Ngoài ra, không chỉ cởi mở đối với Phật giáo, các tôn giáo khác cũng được các chúa Trịnh cho phép hoạt động. Đây là thời kỳ đánh dấu Thiên chúa giáo được các giáo sĩ phương Tây theo thuyền buôn tăng cường du nhập, truyền bá vào nước ta⁵.

Bên cạnh việc ưu ái, trọng dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng ni tu hành, giúp Phật giáo phát triển, dưới góc độ quản

lý nhà nước thì chính quyền vua Lê chúa Trịnh vẫn buộc phải thi hành những biện pháp để quản lý tự viện và đội ngũ tăng lữ. Năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625), chính quyền ban hành quy định về thuế thân (thân dung, tiền quý) cho 6 đối tượng, trong đó, nhà sư cùng với đạo sĩ, giáo phường thuộc đối tượng thứ tư, mỗi người đóng 1 quan. Mỗi năm chỉ thu mỗi người 7 phần, miễn cho 3 phần (so với định ngạch thuế thời Lê Thánh Tông).

Như vậy, trong thế kỷ XVII, dưới thời Lê - Trịnh, dù Nho giáo vẫn được coi là nền tảng tư tưởng chính của giai cấp thống trị, song không vì thế mà Phật giáo mất đi chỗ đứng trong xã hội. Chính quyền vua Lê, chúa Trịnh vẫn rất coi trọng Phật giáo. Nhiều vua chúa và tầng lớp quý tộc quan lại sùng mộ đạo Phật. Nhưng họ không phải là những hành giả tu thiền như các vị vua, vương thân thời Lý - Trần, cũng không sử dụng tinh thần Phật giáo vào công việc cai trị của nhà nước. Họ chủ yếu là các tín đồ, lấy sự xây cất chùa chiền, tạc tượng, đúc chuông, cúng dường đạo Phật, ban phát ruộng đất, ... để tạo công đức, cầu xin trường thọ, tài lộc cho bản thân và dòng họ, đa phần lấy cảnh Phật làm nơi du lãm, chốn nương tựa về mặt tinh thần mà thôi.

Các tu sĩ Phật giáo giai đoạn này dù được hưởng nhiều ưu đãi, được ban cấp sắc chỉ, song chủ yếu nặng về mặt cúng cấp, hành trì, tu hành mang nhiều yếu tố dân gian mà ít có các bậc cao tăng, thạc đức, đạo hạnh đủ lớn để dẫn dắt tăng tài, giác ngộ thế nhân, đúng như nhận định của Thượng tọa Thích Mật Thể: “Việc tu đạo, đối với hạng ít học chỉ thành một kế quyền

nghe theo hình thức, với hạng sĩ phu, thì chỉ là một chỗ để người nào lặn độn công danh, chán nản cuộc thế, bất bình với thói đời, nghĩa là chỉ có những người yếm thế mới tìm đến để tiêu dao ngày tháng, mượn cảnh chùa am, tiếng chuông, câu kệ mà dứt bỏ cuộc đời bên ngoài thôi, chứ không phải mến hiểu giáo lý của Phật mà tu hành, và mộ đạo, rồi lại đem đạo lý ra mà giác ngộ cho kẻ khác”⁶.

2. Chùa Đậu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam

Chùa Đậu có tên chữ là Thành Đạo tự, còn gọi là chùa Pháp Vũ. Chùa tọa lạc ở địa phận thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Chùa thờ Phật Pháp Vũ, là một trong hệ thống Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện). Chùa hiện là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng, được xếp hạng Di tích lịch sử nghệ thuật loại A (năm 1964).

Theo sách đồng *Pháp Vũ tự thực lục* 法雨寺實錄, thì chùa được xây dựng từ thời Bắc thuộc, triều Sĩ Vương, do Quách Thông tâu xin rước tượng Tứ Pháp về thờ ở hương Gia Phúc huyện Thượng Phúc dựng chùa, thờ phụng thần Pháp Vũ và đặt tên là “Thành Đạo tự”. Hiện nay ở chùa Đậu còn đôi câu đối:

天使甘霖南越遙傳千古蹟

地開明鏡士王屹立萬年祠

*Thiên sứ cam lâm, Nam Việt giao
truyền thiên cổ tích*

*Đại khai minh kính, Sĩ Vương ngật lập
vạn niên từ.*

Dịch nghĩa:

Trời tưới mưa lành, Nam Việt tích
thiên truyền vạn cổ;

Đất bày gương sáng, Sĩ Vương đèn dưng
vững ngàn năm.

Song theo văn bia *Tu tạo Pháp Vũ tự bi*, dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1639), thì chùa được xây dựng vào thời Lý (1009-1225), tiếp tục được tu bổ, mở mang vào thời Trần, Lê, Mạc về sau.

Chúng tôi cho rằng, chùa Đậu sáng lập vào thời Lý là giả thiết đáng tin cậy hơn cả. Bởi lẽ sử sách xưa cũng đều ghi vào thời Lý Nhân Tông, mùa thu trời mưa dầm lâu ngày liền một tháng, vua sai cầu tạnh ở chùa Pháp Vân, hoặc vua sai rước Phật về chùa Báo Thiên, vua đích thân lễ bái, đột nhiên trời quang mây tạnh⁷. Khi kể về nguồn gốc lai lịch của chùa Sét, Thịnh Liệt, thì được người già kể rằng: Tứ Pháp ở Bắc Ninh nổi tiếng linh ứng nên được vua Lý cho tạc thêm tượng đưa về Thường Tín. Khi rước tượng Tứ Pháp đi qua làng Thịnh Liệt, tại một gò đất có tên là Thổ Tích Sơn thì trời bỗng nổi cơn dông. Sét đánh vào cây đa trước làng làm cho nó đổ ngang mất đường rước tượng. Sau khi chuyển được tượng Tứ Pháp về các chùa Pháp Vân, chùa Đậu, thì ngay chỗ tượng trú mưa tại làng Thịnh Liệt mọc lên một cây am nhỏ thờ Pháp Vân. Am này sau biến thành chùa lớn⁸. Căn cứ vào hồ sơ các vụ kiện tụng về việc tranh chấp quyền quản lý, phụng sự chùa tạo lệ Pháp Vũ giữa 2 xã Thượng Phúc, Hoàn Phúc và xã sở tại Gia Phúc vào thời Chính Hòa (1699-1700), qua 6 cấp xử kiện (Nha môn huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, Thừa ty Sơn Nam, Hiến ty Sơn Nam, Cai đạo Giám sát ngự sử Sơn Nam, Ngự sử đài), khi căn cứ vào các tài liệu cổ, chỉ thấy dẫn ra chuông đồng, bia đá, trống, khánh, đều không nói gì đến sách

đồng chùa Đậu. Sách đồng chùa Đậu được tạo tác vào cuối thời Lê Trung hưng, khoảng từ thời Vĩnh Trị, Chính Hòa cho đến trước năm 1793, chỉ thấy được nhắc đến trong vụ kiện năm 1793, khi đó xã Gia Phúc khai là năm Cảnh Trị thứ 5 (1680), quan sai tra xét căn cứ đồng tiên thực lục (sách đồng) chuẩn cho xã tôi làm Tạo lệ, còn 2 xã ấy ghi vào dân Hộ phận. Tuy nhiên, 2 xã Thượng Phúc, Hoàn Phúc lại bác bỏ, cho rằng sách đồng là do xã Gia Phúc tự tạo (tự ý làm riêng), trong đó nói dối rằng “huong Gia Phúc huyện Thượng Phúc dựng chùa” và cho rằng xứ Lỗ Khâu dựng chùa là địa phận đất chung của 3 xã, đều có đóng thuế và có đầy đủ sổ Tu tri bạ làm bằng. Thế thì, những ghi chép về thời đại dựng chùa Đậu vào thế kỷ II trong sách đồng có điểm đáng ngờ. Như vậy, có lẽ vào thời Lý, tượng Tứ Pháp đã được rước từ vùng Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) về dựng chùa và thờ ở khu vực chùa Đậu như ghi trong bia năm 1639 là thuyết phục.

Vào thế kỷ XVII, chùa Đậu luôn được triều đình vua Lê chúa Trịnh quan tâm, bảo trợ, được trùng tu mở rộng nhiều lần, có quy mô hoàn chỉnh, xứng đáng là “An Nam đệ nhất danh lam”. Song trải qua thời gian binh hỏa, đến nay chùa Đậu không còn được nguyên vẹn cổ kính như xưa, dấu cũ chỉ còn gác chuông, tòa tiền đường, giải vũ, rông đá thời Trần, ít gạch vồ thời Mạc, một số bia đá thời Mạc, Lê Trung hưng thế kỷ XVII-XVIII, khánh đồng đời Lê Cảnh Hưng, biển gỗ thời Chính Hòa, Vĩnh Thịnh, cùng một số tượng pháp, đồ thờ, cổ vật khác như chuông đồng thời Tây Sơn. Đặc biệt chùa còn giữ được nhục thân xá lợi của hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc

Trường từ thế kỷ XVII, năm 2016, được Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia đợt 5. Ngoài ra, có một số hạng mục, công trình, tượng thờ được trùng tu, phục dựng từ thế kỷ XX trở lại đây, như tượng đồng Pháp Vũ do nghệ nhân điêu khắc Cửu Bén (Đào Văn Can) đúc vào năm 1952⁹, các tòa Thượng điện (Tam bảo), thiêu hương được phục hưng, tôn tạo uy nghiêm, tráng lệ trong các năm gần đây, trở thành điểm tham quan du lịch nổi tiếng của Thủ đô và đất nước.

3. Về hai vị thiền sư chùa Đậu

Vào thế kỷ XVII, theo các tài liệu cổ, thì tu hành ở chùa Đậu (trụ trì bản tự) có 4 vị, đó là Sa di Vũ Khắc Minh tự Đạo Chân, Tăng thống Vũ Khắc Trường tự Minh Tâm, Tăng thống Trịnh Hữu Đạo tự Minh Khả, thiền tăng Nguyễn Đăng Dung pháp hiệu Đạo Đức Thái. Song sự hiện hữu của hai pho nhục thân xá lợi của hai vị thiền sư Vũ Khắc Minh và Thiền sư Vũ Khắc Trường được tôn trí tại đây khiến cho ngôi chùa Đậu trở nên đặc biệt. Về thân thế, quan hệ ruột thịt của hai thiền sư có nhiều giả thiết khác nhau như cho rằng họ vừa là thầy trò, vừa là chú cháu, song chưa có tài liệu xác tín để chứng minh.

- **Thiền sư Vũ Khắc Minh:** Trong *Thiền sư Việt Nam*, Hòa thượng Thích Thanh Từ viết: “Thiền sư Đạo Chân tục danh Vũ Khắc Minh, sanh ngày 15 tháng 11 khoảng 1579 xã Gia Phúc, huyện Phúc Khê. Sư theo học với Hòa thượng Đạo Long, người xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Sư trụ trì chùa Pháp Vũ cũng tên chùa Thành Đạo, địa phương gọi là chùa Đậu vì ở làng Đậu, hiện nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi,

huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình, cách Hà Nội 23km về phía Nam (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Trước khi sắp tịch, Sư tọa thiền trong thất nhỏ cho đến khi tịch. Sư tịch khoảng năm 1638, thọ khoảng năm mươi chín hay sáu mươi tuổi. Thấy thân Sư không thối rửa, tín đồ để lại thờ cho đến ngày nay vẫn còn. Về vui nhè nhẹ trên gương mặt của Sư khi Thị tịch mãi hơn ba trăm năm vẫn còn, người nay gọi là nụ cười hạnh phúc”¹⁰.

Không rõ tác giả căn cứ vào tài liệu nào để biết được đích xác năm sinh, năm mất của thiền sư Vũ Khắc Minh, song tên huyện quê ngài là Phúc Khê thì cần phải đính chính là huyện Thượng Phúc.

Ngoài ra còn có các huyền tích về ngài như tương truyền dân quanh vùng gọi Thiền sư Vũ Khắc Minh là sư “Rau” bởi ngài ăn chay. Một hôm Thiền sư bước vào am, dặn đệ tử mang chum nước, dầu thắp, thấy khi nào dứt tiếng mõ thì mở am, nếu thi thể hồng thì đem chôn lấp, còn không thì bả sơn ta lên ... Sau đó làm theo lời sư thì thấy thân thể ngài không bị thối rửa, liền bả sơn ta lên thờ trong am. Và cho rằng Thiền sư tu theo pháp môn Thiền tông hoặc Thiền Tịnh song tu¹¹.

Tìm trong tài liệu cổ, chúng tôi chỉ biết được Thiền sư Vũ Khắc Minh từng tham gia công đức vào chùa qua ghi chép trên văn bia *Tu tạo Pháp Vũ tự bi/Thập phương tín thí ký* 修造法雨寺碑/十方信施 (N°7850/7851), dựng năm Dương Hoà thứ 5 (1639), ở mặt tín thí công đức có dòng: “Trụ trì bản tự Sa di Vũ Khắc Minh tự Đạo Chân (người xã Gia Phúc huyện Thượng Phúc) 住持本寺沙彌武克明字道真(上福縣嘉福社)”, ngay dưới đó có ghi bà “tín

vãi Tạ Thị Huệ hiệu Diệu Trí”¹². Còn dòng trước đó ghi “Đôn hậu Dục vận Tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Tăng lục ty kiêm Tri nội ngoại danh lam các tự Quốc sư Chánh Đại Hòa thượng Phúc Khê hầu Trụ quốc Lê Thái Hoà tự Đạo Long tổ sư (người xã Thạch Khê huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên) 敦厚翊運贊治功臣特進金紫榮祿大夫僧錄司兼知內外名藍各寺國師正大和尚福溪侯柱國黎泰和字道隆祖師(紹天府東山縣石溪社)”. Như thế, chỉ biết thiền sư Vũ Khắc Minh là người làng Gia Phúc, trụ trì chùa Đậu vào giai đoạn thế kỷ XVII, mới chỉ thụ giới Sa di, và theo học với Tổ sư là Hòa thượng Đạo Long. Ngài có công đóng góp vào việc tu sửa chùa Đậu giai đoạn từ năm 1636 đến 1639 như trong bia đã ghi.

- **Thiền sư Vũ Khắc Trường:** Về tiêu sử, hành trạng thiền sư Vũ Khắc Trường, sách *Thiền sư Việt Nam* cho biết: “Thiền sư Đạo Tâm tục danh Vũ Khắc Trường, sinh ngày 15 tháng 8 không biết năm, là cháu kêu Thiền sư Đạo Chân bằng chú, cùng một quê quán. Sau khi Thiền sư Đạo Chân tịch, Sư thay trụ trì chùa Pháp Vũ vào khoảng năm 1639. Vì Sư có làm tấm bia khắc nói về Thiền sư Đạo Chân... nên biết năm ấy Sư đã thế trụ trì. Khi sắp tịch, Sư cũng vào thất ngồi thiền rồi thị tịch, xác thân của Sư vẫn không thối rửa, tín đồ để nguyên tôn thờ. Sau này bị một trận lụt năm Ất Mão, xác thân Sư bị ngập đến đầu có hư đôi chút, dân chúng tô đắp lại nên không còn nguyên vẹn như xưa”¹³.

Trong số các bia ký ở chùa, còn 2 tấm bia cho biết thông tin ít ỏi về thiền sư. Đó là văn bia *Tu tạo Pháp Vũ tự bi/Thập phương tín thí ký* 修造法雨寺碑/十方信

施記 (N°7850/7851), dựng năm Dương Hoà thứ 5 (1639), cho biết: “Nhà sư Vũ Khắc Trường tự Đạo Tâm, trụ trì bản tự xã Gia Phúc viết chữ 嘉福社住持本寺僧武克長字道心書”. Sau 17 năm, văn bia *Pháp Vũ tự tạo lệ bi/Khoán ước tịnh điền ký* 法雨寺皂隸碑/券約并田記 (N°7854/7855), dựng năm Thịnh Đức thứ 4 (1656) có ghi: “Nhà sư bản tự, giữ chức Thượng lâm viện Tiến công lang Tăng lục ty Tăng thống là Vũ Khắc Trường tự Minh Tâm 本寺僧上林院進功郎僧錄司僧統武克長字明心”, ngay sau đó ghi “Bản tự tăng Thượng Lâm viện Tiến công lang Tăng lục ty Tăng thống Trịnh Hữu Đạo tự Minh Khả/ 本寺僧上林院進功郎僧錄司僧統鄭有道字明可”.

Như thế có thể khẳng định nhà sư Vũ Khắc Trường có hai tự hiệu là Đạo Tâm và Minh Tâm, ngài đã trụ trì chùa Đậu cùng Thiền sư Vũ Khắc Minh và Thiền sư Trịnh

Hữu Đạo. Thiền sư đã được triều đình Lê - Trịnh phong chức Tăng thống trong ty Tăng lục của Viện Thượng lâm, là cơ quan đảm trách về quản lý và thực hành tôn giáo tín ngưỡng của nhà nước thời bấy giờ. Đặc biệt với thông tin ngài viết chữ trên bia *Tu tạo Pháp Vũ tự bi* năm 1639, chúng ta may mắn thấy bút tích của Thiền sư sau gần 400 năm. Đây là nét chữ mang phong cách thư pháp chữ lệnh thư, sắc thư phổ biến ở thời Mạc và Lê Trung hưng, còn được gọi là lối chữ Nam “đầu cong chân queo”¹⁴, “thượng thu hạ thách”, kết thể thu chặt vào trong, thừa thoáng ở dưới, nét bút mềm mại uyển chuyển, song cũng hết sức rắn rỏi và tươi tắn. Chứng tỏ nhà sư đã dày công luyện tập thư pháp, nên mới viết được những nét chữ phóng khoáng, đẹp đẽ như vậy. Không chỉ rèn tập về viết chữ, ngài còn tu hành miên mật và đã để lại được nhục thân cho tới ngày nay.



Ảnh thác bản văn bia: *Tu tạo Pháp Vũ tự bi/Thập phương tín thí ký*,
Dương Hoà thứ 5 (1639), do Thiền sư Vũ Khắc Trường viết chữ
Ký hiệu N°7850/7851, Nguồn: Viện Nghiên cứu Hán Nôm

4. Mối quan hệ giữa hoàng tộc và thiền sư chùa Đậu thế kỷ XVII

Vốn sẵn là chốn danh lam cổ tích linh thiêng hiển ứng, cùng với sự tích cực khuyến hóa của các thiền sư trụ trì bản tự, trong đó có hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường, nên chùa Đậu - Pháp Vũ tự luôn được triều đình quan tâm, đặc biệt là các cung tần, vương thân trong phủ chúa Trịnh.

Văn bia *Tu tạo Pháp Vũ tự bi*, dựng năm 1639, cho biết: chùa Pháp Vũ được xây dựng từ thời Lý, do 3 làng Thượng Phúc, Gia Phúc, Hoàn Phúc thờ phụng, cùng với các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô đều là những thắng tích linh ứng. Nhưng trải qua thời gian, chùa đã bị đổ nát hư hỏng. Chùa được bà Vương phủ cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên, đổi tên thành Lê Thị Ngọc Nguyên, hiệu Như Ý Bồ tát, người xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa, xứ Nghệ An¹⁵ đã phát tâm công đức, xuất tiền tu tạo xây mới hai tòa tiền đường, thiêu hương, bắt đầu hưng công từ tháng 10 năm Bính Tý (1636), đến tháng 2 năm Kỷ Mão (1639) hoàn thành. Cũng từ năm Kỷ Mão (1639) lại xây mới thêm một tòa hậu đường, tất cả đều dùng gỗ lim loại tốt. Văn bia còn ghi thêm danh sách các vị hưng công hội chủ, tín thí công đức xây dựng chùa và các xứ ruộng cúng (tổng cộng 3 mẫu), trong đó có công tôn Trịnh Thụ, Trịnh Căn, Trịnh Quế, Hòa thượng Đạo Long, Thiền sư Vũ Khắc Minh tự Đạo Chân, Tăng thống Nguyễn Văn Hùng (đổi tên là Lê Phú Đa) tự Huệ Trung, hiệu Viên Hạo (người xã Gia Phúc huyện Thượng Phúc); Tán trị công thần, đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân cầm y vệ Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ Phúc Thắng hầu,

Phạm Quang Hoa (người xã Bà Điem huyện Ý Yên); Thần vũ vệ Tri bạ Văn Minh nam Bùi Tế Kế (người xã Sinh Quả huyện Thanh Oai); Tín vũ Phạm Thị Dịch hiệu Huệ Tín (người xã Hoa Viên, huyện Hưng Nguyên); Đoàn Thị Nghi (người xã Bằng Lăng huyện La Sơn); Chử Trí Hòa; Trụ trì bản tự Thiền tăng Nguyễn Đăng Dung, pháp hiệu Đạo Đức Thái; Tín vũ Ngô Thị Lục hiệu Huệ Bảo (người xã Cao Xá huyện Đường An); Lê Công Hoa (người xã Mật Vật huyện Thụy Nguyên); Công đức có: Thắng Nghĩa phủ Quỳnh Nham công Trịnh Lệ (người xã Sóc Sơn, ở xã Biện Thượng, huyện Vĩnh Phúc)¹⁶; Phó tướng Đô đốc Khê Quận công Trịnh Trượng (người xã Sóc Sơn, ở xã Biện Thượng, huyện Vĩnh Phúc); tín vũ Phan Thị Dịch hiệu Diệu Huệ Tín (người xã Hoa Viên hiệu Hưng Nguyên); và quan viên già trẻ trong các xã Thượng Phúc, Gia Phúc và Hoàn Phúc và người bản tự (bị đục mất chữ).

Sau đó không lâu, đến văn bia *Pháp Vũ tự tạo lệ bi/Khoán ước tịnh điền ký* 法雨寺皂隸碑/券約并田記, (N^o7854/7855), dựng năm Thịnh Đức thứ 4 (1656), do nhà sư sa di Minh Khả (Trịnh Hữu Đạo) viết chữ¹⁷, cho biết: hai bà Chánh vương phủ nội cung tần Phan Thị Ngọc Tiếng hiệu Diệu Đăng, người làng Ngọc Điền huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa, cư trú tại làng Bình Hồ huyện La Sơn, phủ Đức Quang và bà Chính vương phủ nội cung tần Lê Thị Ngọc Ngôi/Côi hiệu Chân Kính người làng Phú Vinh huyện Hoàng Hóa phủ Hà Trung, cư trú tại làng Phù Lưu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa)¹⁸ đã quy y Tam bảo, thấy chùa Pháp Vũ nổi tiếng linh thiêng, danh lam thắng cảnh, khí

thiên chung đức, nên đã xin với chúa Trịnh Tráng ra lệnh chỉ cho phép dân xã Gia Phúc được làm dân tạo lệ được miễn phu phen tạp dịch, dân làng vui vẻ cam kết vĩnh viễn thờ phụng hai bà tại chùa Pháp Vũ. Văn bia khắc nguyên văn tờ lệnh dụ của chúa Trịnh và các điều cam kết thờ phụng hai bà của dân xã Gia Phúc. Bia còn ghi bà Phan Thị Ngọc Tiếng cùng với mẹ đẻ là Phan Thị Do, cúng Hậu cho bố đẻ là Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Tham đốc Thần vũ tứ vệ quân vụ sự Văn Ngọc hầu Trụ quốc trung trật Phan Nhân Lợi, Quý quan là người không màng bổng lộc, có con gái là Thị cung, được tặng chức Đề đốc, tước Quận công, phụ thân được tặng chức Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Đề đốc Văn Quận công Phan Quý công thụy Thuần Chính phủ quân.

Văn bia *Pháp Vũ tự bi* 法雨寺碑 (N°7864), dựng năm Thịnh Đức thứ 3 (1655), ghi chép lại 2 đạo sắc phong của vua Lê Thần Tông ban cho chùa Pháp Vũ. Trong đó đạo thứ nhất (ngày mùng 9 tháng 4) ban cho chùa Pháp Vũ của 3 xã Thượng Phúc, Gia Phúc và Hoàng Phúc huyện Thượng Phúc là “An Nam quốc đệ nhất danh lam 安南國第一名藍”, phụng thờ Đại thánh Pháp Vũ Bồ Tát; đạo thứ hai (ngày 12 tháng 4) ban sắc cho dân 3 xã Thượng Phúc, Gia Phúc, Hoàng Phúc có chùa Pháp Vũ vốn là nơi cổ tích “Đệ nhất đại danh lam 第一大名藍”, nước cúng dân cầu rất linh ứng, cho miễn trừ các khoản: biểu bài, tu tri, đình lệ, tế, thí, tuyền, khoán trường, trừ tiền, pha trì, thị thổ và các khoản bồi trúc, trúc lập quan đê lộ và suru sai các dịch đều cho miễn trừ, chuẩn làm Tam bảo để cúng Phật sự.

Theo văn bia *Tu Pháp Vũ tự/Trường Thọ am bi/ Di Đà phật/ Điền ký* 修法雨寺 / 長壽庵碑 / 彌陀佛 / 田記 (N°7876 /7877/7878/7879), dựng năm Dương Hòa thứ 7 (1641), cho biết Vương phủ cung tần Đào Thị Ngọc Hữu quê xã Thượng Miên huyện Tây Quan phủ Thái Bình thừa tuyên Sơn Nam, trú ngụ tại xã Kinh Hữu huyện Tứ Kỳ¹⁹, phát tâm cúng 13 nén bạc để làm điện Lưu Quang chùa Pháp Vũ và xây am Trường Thọ, đồng thời cúng vào chùa Pháp Vũ tổng cộng 10 mẫu ruộng để hương đăng thờ Phật và am chùa. Số ruộng chia ra cụ thể gồm 3 mẫu giao cho dân 3 xã cày cấy thu hoa lợi cúng Phật và am chùa; 1 mẫu giao sư chùa và sãi vải cày cấy sắm sửa cơm cháo cúng cô hồn am chùa; 3 mẫu cho xã Gia Phúc cày cấy lo hương hỏa giỗ chạp và tu sửa chữa am; 3 mẫu để cho người trông giữ am sinh hoạt hương hỏa phụng sự và tu sửa am. Ngoài ra bia còn ghi những người tham gia công đức tu tạo điện Lưu Quang như: Hưng công hội chủ Vương phủ cung tần Đào Thị Ngọc Hữu hiệu Diệu Viên, con trai là Phó tướng Khuê quận công Trịnh Lực, con gái là quận chúa Trịnh Thị Ngọc Xuân, Trịnh Thị Ngọc Niệm cùng nhau cúng 13 nén bạc; Mai Thị Ngọc Lan cúng 20 quan tiền sử, Nguyễn Thị Lệnh, Nguyễn Thị Gương, quận chúa Trịnh Thị Ngọc Xuân là người công đức giúp chùa Pháp Vũ tạo dựng hành lang hết 16 nén bạc.

Kết luận

Mối quan hệ giữa hoàng tộc và Phật giáo trong thế kỷ XVII là một sự kết hợp chặt chẽ giữa chính trị và tôn giáo. Phật giáo không chỉ đóng vai trò là một yếu tố tinh thần mà còn là một công cụ chính trị

quan trọng giúp vua Lê chúa Trịnh củng cố quyền lực và duy trì sự ổn định xã hội. Sự bảo trợ của hoàng tộc đối với Phật giáo, thể hiện qua các hoạt động xây dựng chùa chiền, tru ái, hỗ trợ các thiền sư và tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo phát triển. Ở thế kỷ XVII, chùa Đậu - Pháp Vũ tự đã được vua Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng và hàng loạt các cung tần, vương thân trong phủ chúa như cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên, Phan Thị Ngọc Tiếng, Lê Thị Ngọc Ngôi, Đào Thị Ngọc Hữu, vương tôn Trịnh Thụ, Trịnh Căn, Trịnh Quế, Trịnh Lê, Trịnh Lực, quận chúa Trịnh Thị Ngọc Xuân, ... quan tâm ưu ái, tham gia công đức xây dựng, tái thiết, trùng tu, khiến cho ngôi chùa càng thêm nguy nga, tráng lệ, có quy mô rất lớn vào thời điểm bấy giờ, giúp cho các thiền sư như Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường có điều kiện thuận lợi để hoằng dương Phật pháp, hộ quốc an dân, góp phần để Phật giáo trong mọi hoàn cảnh vẫn luôn đồng hành cùng dân tộc./.

D.V.H

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. Minh Khang Thái Vương Trịnh Kiểm (1539-1569), Bình An Vương Trịnh Tùng (1570-1623), Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1652), Tây Vương Trịnh Tạc (1653-1682), Định Vương Trịnh Căn (1682-1709), An Đô Vương Trịnh Cương (1709-1729), Uy Nam vương Trịnh Giang (1729-1740), Minh Đô vương Trịnh Doanh (1740-1767), Tĩnh vương Trịnh Sâm (1767-1782), Đoan Nam vương Trịnh Khải (1782-1786), Yên Đô vương Trịnh Bồng (1786-1787).

2. Thực tế có 6 vị vua, riêng vua Lê Thần Tông ở ngôi hai lần, do đó tính là 7 triều vua.

3. Bà vốn họ Trần, quê xã Trần Xá, nhà ở

xã Mão Cầu (Liều Kiều) huyện Nam Xương phủ Ly Nhân. Về sau bà được phong là Đại Pháp sư, tự Chân Trí Tiên Nhân, hiệu Tịnh Hạnh Bồ tát, gia thêm danh hiệu là Bảo Đức Linh Quang Thánh Tổ, tự là Từ Thiên.

4. *Thanh Tước Sùng Ân tự bi ký/Nhất hưng công hội chủ ký* 青雀崇恩寺碑記/一興功會主記 (N°6431/6432), Hoàng Định thứ 2 (1601), tại xã Thanh Tước huyện Kim Hoa phủ Bắc Hà, chi biết: chùa Sùng Ân trên núi Du Hý nguyên là ngôi chùa do Trí Bảo thiền sư đời Lý sau khi đắc đạo xây dựng nên, ban đầu còn nhỏ hẹp, qua những lần mở mang trở thành ngôi chùa nổi tiếng ở Kim Hoa. Nay có bà Chánh nội phủ Thái vương tần Trần Thị Ngọc Lĩnh đã qui y nhà Phật, hiệu là Bảo Thiên động chủ, pháp hiệu Chân Trí, thấy cảnh chùa bị mưa gió làm hư hại, liền xuất tiền của trùng tu lại, khiến chùa trở nên to đẹp lộng lẫy. Công việc hoàn thành, ban tám biển đề tên chùa là “Du Hý sơn Thanh Tước Sùng Ân tự”. Bia ghi tên những người chủ trì và tham gia đóng góp công đức, trong đó có Thượng phụ Bình An vương Trịnh Tùng, Thái tử Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái và nhiều quan lại, cung tần trong phủ Chúa. Có bài minh ca tụng cảnh chùa và công đức Bảo Thiên động chủ. Cuối bia là nguyên văn bản chúc thư của Bảo Thiên động chủ đề năm Quang Hưng thứ 17 (1594) do con trai bà là Thái phó Vĩnh Quận công (Trịnh Đổng) khắc lên bia, trong đó bà di chúc cấp cho xã Thanh Tước toàn bộ số ruộng công và ruộng do tổ tiên để lại, cùng với đất tha ma, khe núi, thung lũng chân núi tổng cộng 200 mẫu, cộng với 12 mẫu ruộng hương hỏa do Minh Hiến Đại vương khai sáng để lại cho chùa từ đời Trần. Văn bia *Báo Ân Phúc Lâm tự bi ký/Phúc Lâm tự* 報恩福林寺碑記/福林寺 (N°2577/2578), năm Hoàng Định thứ 4 (1603), chùa Thượng xã An Trung tổng An Trung phủ Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, ghi chùa Phúc Lâm là ngôi chùa cổ ở đất Đại An, thời Trần được nhà sư Nghiêm Tuần trùng tu mở rộng, khiến chùa trở thành

một danh thắng lớn bậc nhất. Năm Giáp Ngọ (1594), có Á quốc phu nhân ở phủ Minh Khang Thái vương là bà Trần Thị Ngọc Lĩnh, pháp hiệu Chân Trí đứng ra tu sửa lại chùa và đặt biển mới là chùa Báo Ân Phúc Lâm. Bài minh 34 câu ca tụng công đức và danh sách các vị quý tộc cúng tiền tu sửa chùa: Á quốc phu nhân Trần Thị Ngọc Lĩnh; Á quốc phu nhân Lê Thị Ngọc Châu pháp hiệu Mậu Huệ; Bình An Vương Trịnh Tùng; Vương thái phi Lại Thị Ngọc Nho; Á quốc phu nhân Lê Thị Ngọc Nương pháp hiệu ...; Thái phó Vĩnh Quận công Trịnh pháp hiệu Chân Đức; Quận phu nhân Trần Thị Ngọc Quang; Nghĩa Quận phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Kính; Thái phó Ngạn quận công Trịnh Đổ (con trai bà Lê Thị Ngọc Châu). Mặt sau bia ghi sự việc tháng 6 năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), Quận phu nhân Trần Thị Ngọc Duyên vợ của Tây quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Thiếu bảo, Thủy Quận công Lê Hồng Quốc tự Phúc Nhân trùng tu lại chùa Báo Ân Phúc Lâm xã Đào Khê huyện Đại An phủ Nghĩa Hưng. Bà đã cúng tiền xây dựng cầu thôn Triều và làm thêm tiền đường miếu thờ Đỉnh Tiên Hoàng. Có phần ghi cụ thể các khoản tiền cúng Tam bảo gồm 27 mẫu 9 sào ruộng, đất, ao hồ; trị giá 1.818 quan 4 mạch tiền và 2 dật bạc.

5. Thời kỳ này có bà Orona người Hà Lan theo đạo Thiên chúa, làm vợ thứ 6 của vua Lê Thần Tông.

6. Mật Thể (2004), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, NXB. Tôn giáo, tr.177.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư, Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*. Xem *Khoa nghi Tứ Pháp* (khoa cúng, bản hạnh, ngữ lục, bảo sám) (2024), NXB. Tôn giáo, tr. 9, 98.

8. Nguyễn Mạnh Cường (2000), *Chùa Dâu - Tứ Pháp và hệ thống các chùa Tứ Pháp*, NXB. KHXH, tr.93.

9. Nguyễn Như Ý (chủ biên, 2011), *Từ điển địa danh văn hóa lịch sử Việt Nam*, NXB. Giáo dục Việt Nam, tr.371.

10. Thích Thanh Từ (2015), *Thiền sư Việt Nam*, NXB. Văn hóa - Văn nghệ, tr.412.

11. Thích Tuệ Phúc (2014), “Thiền sư chùa Đậu”, *Phật giáo thời Hậu Lê (Tủ sách Phật giáo & Dân tộc, tập 4)*, NXB. Tôn giáo, tr.381.

12. Thời kỳ này, trên văn bia ghi nhận nhiều trường hợp nhà sư có vợ (tặng đới thê), thông thường trên sẽ ghi tên nhà sư, dưới ghi vợ là “tín vãi”. Ví dụ như bia *Tịnh Quang tự bi/Trùng tu Tịnh Quang tự bi 淨光寺碑/重修淨光寺碑* (N°5489/5490), dựng năm Dương Hòa thứ 4 (1638), tại chùa Tịnh Quang xã Từ Phong (Bắc Ninh) ghi Tăng thống Ngô Công Hy cùng tín vãi (chính thất) là Thân Thị Chiêm cúng 1 mẫu 2 sào ruộng và một thửa ao vào chùa Tịnh Quang làm ruộng Tam bảo. Ở đây không rõ có giống như thế không. Có điều trong hồ sơ vụ kiện vào năm 1793, bản khai của nhà sư họ Vũ có nói họ được thế tập chức trụ trì chùa Đậu.

13. Thích Thanh Từ (2015), *Thiền sư Việt Nam*, sđd, tr.412-413.

14. Chử dùng của Phạm Đình Hồ.

15. Theo gia phả họ Ngô Trảo Nha, bà Ngô Thị Ngọc Nguyên, bà là Chiêu nghi của chúa Trịnh Tùng, con của Thế Quận công Ngô Cảnh Hựu, em Tứ Quận công Ngô Phúc Tịnh, bà là Thứ phi của chúa Trịnh Tùng, bà sinh ra Công tử Trịnh Diêu.

16. Quỳnh Nham công Trịnh Lệ. Quỳnh Nham công phong Triều tể Ý công hứ Lê, ông là con trai thứ 7 của chúa Trịnh Tùng, em của Nghị vương Trịnh Tráng; phong Hiệp mưu Đồng đức Dự vận Tán trị công thần, Khai Thắng Nghĩa phủ Chương triều chính. Đức Quang phủ Thiên Lộc huyện Canh Hoạch xã Thắng Nghĩa phủ nội cung tần ưu bà di Phan Thị Điệp hiệu Diệu Thuyên tạo lệ công đức.

17. Ngay sau niên đại, trước tên người viết chữ, có ghi dòng chữ “Dương Uy phủ Khâm sai Tiết chế thuộc Thủy bộ chư doanh, kiêm

hành hạ phủ trị Nghệ An đạo, Phó Đô tướng Thái úy Ninh Quốc công Trịnh Toàn(/Tuyền) 揚威府欽差節制屬水步諸營兼行下撫治乂安道副都將太尉寧國公鄭樞”. Dòng này bị đục, song vẫn có thể nhận diện được chữ. Bia bị đục có lẽ do Ninh Quốc công Trịnh Toàn sau bị chúa Trịnh Tạc ngờ mưu phản và ban cho rượu độc để tử vẫn.

18. Theo các văn bia khác (N°2536, N°17683) cho biết: bà Lê Thị Ngọc Ngôi sinh năm Bính Ngọ (1606), là người có dung nhan, năm 19 tuổi, Vĩnh Tộ thứ 6 (1624), hầu chúa Thanh Vương Trịnh Tráng. Năm 1629 bà sinh ra Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Dung (lấy Đô đốc Thiêm sự Địch Quận công), năm 1631 sinh Quận công Trịnh . Năm 1632, sinh Trịnh Thị Ngọc Ý pháp hiệu Diệu Thọ, lấy Phúc Thái hoàng đế (Lê Chân Tông) làm hoàng hậu.

19. Ngoài ra, theo tư liệu bia ký, bà Đệ nhị cung tần Đào Thị Ngọc Hữu pháp hiệu Diệu Viên, Thích viết Chân Tịnh Bồ tát tặng Chiêu Dung công chúa còn công đức vào nhiều chùa khác như: chùa Chân Khai xã Đông Sơn huyện Tiên Du (năm Dương Đức thứ 2 - 1673), chùa Ninh Phúc xã Bút Tháp (năm Phúc Thái thứ 5 - 1647), chùa Linh Nhân Tư Phúc tức chùa Bà Tấm (năm Dương Hòa thứ 2 - 1635), chùa Đại Dương Sùng Phúc tức chùa Sủi xã Phú Thị (năm Đức Long thứ 5 - 1633).

20. Bảo tàng Tổng hợp Hà Tây, *Hồ sơ di tích chùa Đậu*.

21. Đặng Văn Tu, Nguyễn Tá Nhí (Chủ biên, 2008), *Địa chí Hà Tây* (tái bản, sửa chữa và bổ sung), Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây, tr.376-377 (xuất bản lần đầu năm 1999).

22. Đinh Khắc Thuân (1986), “Hai bài thơ quốc âm ở chùa Đậu (Hà Sơn Bình)”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1.

23. Đinh Khắc Thuân (Chủ biên, 2012), *Thơ văn phủ chúa Trịnh*, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

24. Đinh Văn Viễn - Huỳnh Văn Tín (2023), “Chính sách của chúa Trịnh đối với Phật giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*. (nguồn: <https://tapchinhiencuuphathoc.vn/chinh-sach-cua-chua-trinh-doi-voi-phat-giao.html>), (đăng ngày 26/3/2023).

25. Đức Nhuận (2009), *Đạo Phật và dòng sử Việt*, NXB. Phương Đông.

26. *Gia Phúc thánh điện thực lục bị khảo* 嘉福聖殿實錄備考, A.1068, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

27. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ - Phạm Ngọc Long (2013), *Chùa Việt Nam* (tái bản, in lần thứ năm có bổ sung, sửa chữa giới thiệu 122 ngôi chùa trong toàn quốc), NXB. Thế giới, tr.228-231 (in lần đầu năm 1992)

28. *Khoa nghi Tứ Pháp (khoa cúng, bản hạnh, ngữ lục, bảo sám)* (2024), Nguyễn Tiến Sơn (Thích Di Sơn) biên dịch, NXB. Tôn giáo.

29. Ngô Đức Thọ (chủ biên, 1991), *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam* - bảng tra cứu các tài liệu thư tịch Hán Nôm, NXB. Khoa học xã hội, tr.520-521.

30. Nguyễn Lâm Cường (2009), *Bí mật phía sau nhục thân của các vị thiền sư*, NXB. Thế giới.

31. Nguyễn Mạnh Cường (2000), *Chùa Dầu - Tứ Pháp và hệ thống các chùa Tứ Pháp*, NXB. Khoa học xã hội.

32. Nguyễn Mạnh Hoàng (2023), “Trịnh Căn và *Ngự đề Thiên Hòa doanh bách vịnh*”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, số 5, tr.45-53.

33. Nguyễn Ngọc Quỳnh - Võ Phương Lan (2014), “Khái lược chính sách đối với Phật giáo từ Hậu Lê đến Tây Sơn”, *Phật giáo thời Hậu Lê* (Tủ sách Phật giáo & Dân tộc, tập 4), NXB. Tôn giáo, tr.389-404.

34. Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 2011), *Từ điển địa danh văn hóa lịch sử Việt Nam*, NXB. Giáo dục Việt Nam, tr.370-371.

35. Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên, 1997), *Di văn chùa Đậu*, NXB. Khoa học xã hội.
36. Nguyễn Tá Nhí (Chủ biên, 2008), *Tổng tập văn học Nôm*, tập 2, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Dương (2001), “Bút tích thiền sư Vũ Khắc Trường trên tấm bia chùa Đậu”, *Thông báo Hán Nôm học 2000*, tr.105-111.
38. Nguyễn Thị Xuân (2011), *Bia đá thế kỷ XVII của một số chùa ở ngoại thành Hà Nội (khảo sát 10 huyện phía tây và phía Nam Hà Nội)*, Luận văn Thạc sĩ lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
39. Nguyễn Thúy Anh (2024), *Chùa Đậu - ngôi chùa có tượng nhục thân Bồ tát*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học.
40. *Pháp Vũ tự thực lục 法雨寺實錄*, A.293, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
41. *Phật giáo thời Hậu Lê* (Tủ sách Phật giáo & Dân tộc, tập 4, 2014), NXB. Tôn giáo.
42. Thích Huệ Thanh (2014), “Bài học từ Phật giáo thời Hậu Lê”, *Phật giáo thời Hậu Lê* (Tủ sách Phật giáo & Dân tộc, tập 4), NXB. Tôn giáo, tr.435-443.
43. Thích Thanh Từ (2015), *Thiền sư Việt Nam*, NXB. Văn hóa - Văn nghệ, tr. 412-414.
44. Thích Tuệ Phúc (2014), “Thiền sư chùa Đậu”, *Phật giáo thời Hậu Lê* (Tủ sách Phật giáo & Dân tộc, tập 4), NXB. Tôn giáo, tr.379-388.
45. Trần Mạnh Thường (chủ biên, 1998), *Đình chùa lừng lẫy nổi tiếng Việt Nam*, NXB. Văn hóa Thông tin, tr.465-466.
46. Trần Nghĩa - Francois Gros (Chủ biên, 1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục để yếu*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Trần Trọng Dương (Chủ biên, 2024), *Văn bia Việt Nam: di sản, văn hóa và lịch sử*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
48. Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), *Thư mục thạc bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập I - tập VIII, NXB. Văn hóa Thông tin (2007 - 2012); tập IX - tập XI, NXB, Khoa học xã hội (2020).
49. *Trịnh thị gia phả 鄭氏家譜*, A.641, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
50. *Trịnh tộc thế phả 鄭族世譜*, VHv.1756, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
51. *Trịnh vương phả ký 鄭王譜記*, A.676, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
52. Viện Triết học (2020), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam và Phật giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam*, NXB. Đại học Sư phạm. (công bố lần đầu năm 1984 và 1986).
53. Vũ Thị Lan Anh (2021), *Văn bia tạo lệ Việt Nam và việc quản lý di tích thời trung đại*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.